TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2021/HNGĐ - ST Ngày: 19 – 3 – 2021 V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Châu

2. Ông Nguyễn Thành Lam

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021 tại Hội trường A Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2020/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị TR** – sinh năm: 1987;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp BL2, xã GT2, huyện TN, tỉnh Đồng Nai;

Nơi cư trú hiện nay: ấp GY, xã GT, huyện TN, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: **Anh TH** – sinh năm: 1980;

Trú tại: ấp BL2, xã GT2, huyện TN, tỉnh Đồng Nai.

(Chị TR, anh TH có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị TR trình bày:***

Chị và anh TH tìm hiểu nhau khoảng hơn một năm, yêu thương nhau và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai vào ngày 16/4/2008 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Đây là hôn nhân lần đầu của chị và cũng là hôn nhân lần đầu của anh TH.

Sau khi kết hôn chị và anh về chung sống cùng nhau, sống chung cùng nhà với ba mẹ chồng. Cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc, quá trình chung sống xảy ra rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Ngoài ra trong quá trình chung sống vợ chồng gom góp để dành được ít tiền tiết kiệm và có mua được chiếc xe gắn máy nhưng khi xảy ra mâu thuẫn anh TH đã tự ý lấy tiền tiết kiệm và chiếc xe đổi ra tiền rồi tiêu xài hết. Chị không chịu được các xử sự nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ sống. Chị và anh TH đã không sống chung với nhau cách đây đã 6 năm. Khoảng 6 năm nay vợ chồng không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh TH được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh TH.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là D – sinh ngày 19/9/2008 và T – sinh ngày 02/9/2012. Hiện hai con chung đang sống chung với chị, khi ly hôn chị TR yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị TR và anh TH tự thỏa thuận được với nhau nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: Theo chị TR là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* ***Bị đơn anh TH trình bày:***

Anh TH thừa nhận vợ chồng kết hôn với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, đăng ký vào ngày 16/4/2008 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Đây là hôn nhân lần đầu của anh và cũng là hôn nhân lần đầu của chị TR.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không thống nhất được trong việc quản lý, sử dụng tiền bạc, bất đồng quan điểm sống, do chị TR không tôn trọng anh.

Cụ thể trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn như sau:

– Năm 2015 anh có đi làm ăn xa, đi làm ở Lâm Đồng, Bảo Lộc, nhưng bị bệnh, nên anh có về nhà đi bấm nguyệt để chữa bệnh, chữa được khoảng 1 tuần, thì chị TR bảo anh dọn đồ lên ở với thầy bấm nguyệt luôn đi, chị TR nói vậy trước mặt bố vợ. Điều này làm anh TH cảm thấy mất mặt trước mặt bố

vợ, làm anh cảm thấy chị TR không tôn trọng anh nên anh có đập cái điện thoại của chị TR, sau sự việc này chị TR không ăn cơm chung cùng anh.

– Anh đi làm có bao nhiêu tiền đều đưa về cho chị TR quản lý. Đến khi em của anh có hỏi mượn tiền, anh có nói chị TR cho em của anh mượn nhưng chị TR không đồng ý. Đến khi em của chị TR hỏi mượn tiền mặc dù anh không đồng ý nhưng chị TR vẫn lấy cho mượn. Từ đó anh thấy anh không có quyền hạn gì trong gia đình, mọi việc chị TR tự quyết định hết.

– Anh đi đám cưới, anh có nói với chị TR anh đi đám cưới, đến chiều về nhà anh chỉ nhìn thấy 2 đứa con không thấy vợ đâu, thấy vậy anh buồn và tức giận nên đem 7 chỉ vàng (vàng tiết kiệm của vợ chồng) đem đi bán, 1 chiếc xe tay ga mang đi cầm.

Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất diễn ra từ Noel năm 2015, đến ngày 28/12/2015 (âm lịch) chị TR dẫn theo cháu lớn là Phạm Hoàng Thùy Dương – sinh ngày 19/9/2008 bỏ về nhà mẹ đẻ chị TR sống từ đó cho đến nay. Sau khi chị TR bỏ về nhà ngoại anh vẫn thường xuyên tới lui để níu kéo, để hàn gắn nhưng chị TR không đồng ý. Đến tháng 3/2020 anh có nói chuyện mong được hàn gắn lại nhưng chị TR cũng không đồng ý. Lúc xảy ra chuyện chị TR bỏ đi dẫn theo cháu lớn, còn cháu nhỏ Phạm Gia Tuấn vẫn ở với anh. Đến khi cháu Tuấn vào lớp 1, trường học gần nhà ông bà ngoại, để chị em có nhau nên anh đồng ý để cho cháu Tuấn về ở với chị TR. Từ khi cháu Tuấn về ở với chị TR, anh có chu cấp tiền cho chị TR nuôi hai con chung, anh có gửi một năm 2 lần, mỗi lần 5 triệu đồng. Trong 5 năm qua vợ chồng không sống chung với nhau, sống ly thân, không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng, mạnh ai người nấy sống, không quan tâm tâm gì đến nhau. Bản thân anh cũng có vài lần nói chuyện với chị TR để đoàn tụ nhưng chị TR không đồng ý. Anh không có giải pháp nào nữa để hàn gắn, đoàn tụ với chị TR. Nay chị TR yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý với việc ly hôn với chị TR, nhưng anh TH không đồng ý ký tên vào biên bản vì anh theo đạo công giáo. Tại phiên tòa anh không đồng ý ly hôn, anh mong được đoàn tụ.

Về con chung: vợ chồng có 2 con chung là D – sinh ngày 19/9/2008 và T – sinh ngày 02/9/2012. Khi ly hôn anh TH đồng ý giao 2 con chung cho TR được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh và chị TR tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: Anh TH không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có thu thập ý kiến của con chung anh chị:*

***Cháu Phạm Gia Tuấn trình bày**:* Hiện cháu đang sống chung trực tiếp với mẹ, trường hợp cha mẹ không sống chung nữa thì cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ, vì trong cuộc sống hàng ngày mẹ quan tâm cháu hơn, cháu thích sống với mẹ hơn.

***Cháu D trình bày**:* Hiện nay cháu đang sống với mẹ, trong cuộc sống hàng ngày mẹ quan tâm cháu nhiều hơn nên cháu thích ở trực tiếp với mẹ.

** Theo biên bản xác minh ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị TR và anh TH:* Chính quyền không rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị TR và anh TH, chính quyền không nhận được đơn trình báo của chị TR và anh TH nhờ chính quyền địa phương can thiệp hòa giải. Ban ấp Bạch Lâm 2, xã Gia Tân 2 chỉ biết khoảng từ năm 2015 đến nay anh TH và chị TR không sống chung nhà với nhau, chị TR bỏ về nhà mẹ đẻ ở Gia Tân 3 sống từ năm 2015 cho đến nay.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp: đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị TR, giao hai con chung cho chị TR trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng: không đặt ra xem xét do đương sự chưa yêu cầu; Về chia tài sản không đặt ra xem xét; chị TR phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị TR khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, bị đơn anh TH hiện đang sinh sống tại số nhà 114B/2 ấp Bạch Lâm 2, xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị TR, anh TH sau khi tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai vào ngày 16/4/2008, số đăng ký kết hôn số 52, thời điểm kết hôn chị TR và anh TH đủ độ tuổi kết hôn, đúng theo quy định pháp luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ vào Điều 4, Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có căn cứ để xác định hôn nhân giữa anh chị có giá trị pháp lý, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa

vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp. Qua lời khai của chị TR được anh TH thừa nhận, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định những tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Có căn cứ xác định vợ chồng đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, cụ thể: Vợ chồng đã vi phạm nghĩa vụ sống chung, vợ chồng đã không sống chung với nhau từ ngày 28/12/2015 cho đến nay. Từ ngày 28/12/2015 cho đến nay vợ chồng không qua lại thăm nom, chăm sóc gì đến nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống tính đến nay cũng đã hơn 6 năm. Còn trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra nhiều mâu thuẫn do thiếu tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và do bất đồng quan điểm sống.

Từ những phân tích trên có căn cứ để kết luận vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng không được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu ly hôn của chị TR là có căn cứ, cần chấp nhận cho chị TR được ly hôn.

[2.3] Xem xét yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung của chị TR:

Chị TR và anh TH có 02 con chung là D – sinh ngày 19/9/2008 và T – sinh ngày 02/9/2012.

Hai cháu hiện đang sống chung trực tiếp với chị TR, hai cháu sống với chị TR phát triển tốt, được chị TR cho đến trường, bản thân hai cháu đều có nguyện vọng được ở trực tiếp với mẹ. Anh TH cũng đồng ý giao hai con chung cho chị TR trực tiếp nuôi dưỡng. Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị TR giao cho chị TR được trực tiếp nuôi Phạm Hoàng Thùy Dương – sinh ngày 19/9/2008 và Phạm Gia Tuấn – sinh ngày 02/9/2012.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị TR không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về nợ, về tài sản chung của vợ chồng: Chị TR không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị TR phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 4, 9, 11, 12 Của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107; 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị TR về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" với anh TH.

– Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị TR và anh TH.

– Về người trực tiếp nuôi con chung: Giao cho chị TR được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung D – sinh ngày 19/9/2008 và T – sinh ngày 02/9/2012.

– Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không giải quyết do chị TR và anh TH tự thỏa thuận được với nhau, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

– Về tài sản chung, về nghĩa vụ về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

2. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn:

Anh TH không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với mẹ, có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. (Theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình)

Chị TR trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; Chị TR và gia đình không được cản trở anh TH thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị TR phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006264 ngày 20/10/2020 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị TR đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị TR, anh TH được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Chi cục THADS H. Thống Nhất;
- UBND xã Gia Tân 3, H. Thống Nhất (Số đăng ký kết hôn: 52, quyển số 01/2008 ngày 16/4/2008);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Thanh